

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN HÀ

Mẫu số: 04/QTND
(Ban hành kèm theo TT số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2024 DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
ĐƠN VỊ: HUYỆN SƠN HÀ

(Kèm theo Báo cáo số 135/BC-UBND ngày 08/4/2025 của UBND huyện Sơn Hà)

Đơn vị tính : Đồng

Số TT	Nội dung	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19	20	21=8+11+17	22=6-7+812+18	23=5-7+10+16
	VỐN XÃ QUẢN LÝ		15.055.650.140	1.351.788.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.705.760.357	7.640.319.123	7.640.319.123	-	-	65.441.234	7.640.319.123	-	9.441.861.123
	Nguồn 42		345.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	392.000	392.000	392.000	-	-	-	392.000	-	392.000
	Nguồn 43		13.943.323.456	1.351.788.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.819.437.300	6.754.119.366	6.754.119.366	-	-	65.317.934	6.754.119.366	-	8.555.661.366
	Nguồn 49		767.326.684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	885.931.057	885.807.757	885.807.757	-	-	123.300	885.807.757	-	885.807.757
A1	Nguồn 42		345.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	392.000	392.000	392.000	-	-	-	392.000	-	392.000
I	280-292: Giao thông đường bộ		345.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	392.000	392.000	392.000	-	-	-	392.000	-	392.000
1	UBND xã Sơn Thượng		345.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	392.000	392.000	392.000	-	-	-	392.000	-	392.000
1.1	7970442.Đường BTXM ngã ba đường tỉnh lộ 623- Nhà ông Đinh Thành Bích	7970442	345.000.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	392.000	392.000	392.000		-	-	392.000	-	392.000
A2	Nguồn 43		10.300.000.000	1.351.788.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.458.927.000	3.393.629.066	3.393.629.066	-	-	65.297.934	3.393.629.066	-	5.195.171.066
I	280-281: Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp		2.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000.000	594.124.000	594.124.000			5.876.000	594.124.000	-	594.124.000
	UBND xã Sơn Kỳ		600.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000.000	594.124.000	594.124.000			5.876.000	594.124.000	-	594.124.000
1.1	8115431.Nâng cấp hệ thống kênh đập thôn Mô Níc (đập Bờ Rách)	8115431	600.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000.000	594.124.000	594.124.000			5.876.000	594.124.000	-	594.124.000
II	280-283: Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi		1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	988.776.000	988.776.000	-	-	11.224.000	988.776.000	-	988.776.000
	UBND xã Sơn Cao		700.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700.000.000	692.368.000	692.368.000			7.632.000	692.368.000	-	692.368.000
	8113459.Nâng cấp, sửa chữa kênh mương đập Xà Ấy, xã Sơn Cao (đoạn từ xóm Xà Ấy – Ruộng Bờ Reo)	8113459	700000000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700.000.000	692.368.000	692.368.000			7.632.000	692.368.000	-	692.368.000
	UBND xã Sơn Hạ		300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000.000	296.408.000	296.408.000			3.592.000	296.408.000	-	296.408.000
	8125723.Nâng cấp, sửa chữa kênh mương đập dâng Xã Diệu	8125723	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000.000	296.408.000	296.408.000			3.592.000	296.408.000		296.408.000
III	280-292: Giao thông đường bộ		1.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200.000.000	1.151.802.066	1.151.802.066	-	-	48.197.934	1.151.802.066	-	1.601.556.066
1	UBND thị trấn Di Lăng		1.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200.000.000	1.151.802.066	1.151.802.066	-	-	48.197.934	1.151.802.066	-	1.151.802.066
1.1	8092357.Sửa chữa, Duy tu đường giao thông trung tâm thị trấn Di Lăng	8092357	1.200.000.000						-				-	1.200.000.000	1.151.802.066	1.151.802.066		-	48.197.934	1.151.802.066	-	1.151.802.066
IV	340-341: Quản lý Nhà nước		5.900.000.000	1.351.788.000										658.927.000	658.927.000	658.927.000			-	658.927.000	-	2.010.715.000
1	UBND xã Sơn Trung		5.900.000.000	1.351.788.000										658.927.000	658.927.000	658.927.000			-	658.927.000	-	2.010.715.000
1.1	Nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc xã Sơn Trung	7897625	5.900.000.000	1.351.788.000										658.927.000	658.927.000	658.927.000			-	658.927.000	-	2.010.715.000
A3	Nguồn 49 NS XÃ		225.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	225.000.000	224.877.000	224.877.000			123.000	224.877.000	-	224.877.000
I	280-292: Giao thông đường bộ		225.000.000	-										225.000.000	224.877.000	224.877.000			123.000	224.877.000	-	224.877.000
1	UBND xã Sơn Hạ		225.000.000	-										225.000.000	224.877.000	224.877.000			123.000	224.877.000	-	224.877.000
1.1	7601973.Đường GTNT thực hiện CTMTQG XD NTM xã Sơn Hạ	7601973	225.000.000	-										225.000.000	224.877.000	224.877.000			123.000	224.877.000	-	224.877.000
B	CTMTQG		4.185.650.140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.021.441.357	4.021.421.057	4.021.421.057	-	-	20.300	4.021.421.057	-	4.021.421.057

B1	Nguồn 43 (CTMT 00492)		3.643.323.456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.360.510.300	3.360.490.300	3.360.490.300	-	-	20.000	3.360.490.300	-	3.360.490.300
	Vốn NS tỉnh		1.835.111.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.071.627.700	2.071.627.700	2.071.627.700	-	-	-	2.071.627.700	-	2.071.627.700
	Vốn NS huyện		1.030.951.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.288.882.600	1.288.862.600	1.288.862.600	-	-	20.000	1.288.862.600	-	1.288.862.600
I	280-292: Giao thông đường bộ		3.643.323.456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.360.510.300	3.360.490.300	3.360.490.300	-	-	20.000	3.360.490.300	-	3.360.490.300
1	UBND xã Sơn Linh		170.235.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.235.500	170.235.500	170.235.500	-	-	-	170.235.500	-	170.235.500
1.1	8112036.Đường giao thông nông thôn xã Sơn Linh năm 2024 (theo cơ chế tính hỗ trợ xi măng)	8112036	170.235.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.235.500	170.235.500	170.235.500	-	-	-	170.235.500	-	170.235.500
	Vốn NS tỉnh		90.742.000											90.742.500	90.742.500	90.742.500			-	90.742.500		90.742.500
	Vốn NS huyện		79.493.000											79.493.000	79.493.000	79.493.000			-	79.493.000		79.493.000
3	UBND xã Sơn Kỳ		478.111.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	478.111.800	478.111.800	478.111.800	-		-	478.111.800	-	478.111.800
3.1	8107412.Đường giao thông nông thôn xã Sơn Kỳ năm 2024, theo cơ chế tính hỗ trợ xi măng	8107412	478.111.800	-	-		-	-	-				-	478.111.800	478.111.800	478.111.800	-		-	478.111.800	-	478.111.800
	Vốn NS tỉnh		264.560.800											264.560.800	264.560.800	264.560.800	-		-	264.560.800	-	264.560.800
	Vốn NS huyện		213551000											213.551.000	213.551.000	213.551.000	-		-	213.551.000		213.551.000
4	UBND xã Sơn Hạ		777.260.356	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	494.446.700	494.446.700	494.446.700	-		-	494.446.700	-	494.446.700
4.1	8106780.Đường giao thôn nông thôn xã Sơn Hạ năm 2024	8106780	777.260.356	-	-		-	-	-				-	494.446.700	494.446.700	494.446.700	-	-	-	494.446.700	-	494.446.700
	Vốn NS tỉnh													236.515.700	236.515.700	236.515.700	-		-	236.515.700	-	236.515.700
	Vốn NS huyện													257.931.000	257.931.000	257.931.000				257.931.000		257.931.000
5	UBND xã Sơn Ba		51.146.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.146.400	51.146.400	51.146.400	-		-	51.146.400	-	51.146.400
5.1	8105504.Hỗ trợ cát, đá, xi măng thực hiện đường giao thông nông thôn, xã Sơn Ba năm 2024 (theo cơ chế tính hỗ trợ xi măng)	8105504	51.146.400	-	-		-	-	-				-	51.146.400	51.146.400	51.146.400	-		-	51.146.400	-	51.146.400
	Vốn NS tỉnh		51.146.400											51.146.400	51.146.400	51.146.400	-		-	51.146.400	-	51.146.400
	Vốn NS huyện														-		-	-	-	-	-	-
6	UBND xã Sơn Cao		228.374.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	228.374.400	228.374.400	228.374.400	-		-	228.374.400	-	228.374.400
6.1	8116332.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Cao năm 2024	8116332	228.374.400	-	-		-	-	-				-	228.374.400	228.374.400	228.374.400	-		-	228.374.400	-	228.374.400
	Vốn NS tỉnh		128.825.400											128.825.400	128.825.400	128.825.400	-		-	128.825.400	-	128.825.400
	Vốn NS huyện		99.549.000											99.549.000	99.549.000	99.549.000				99.549.000		99.549.000
7	UBND xã Sơn Bao		298.440.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	298.440.000	298.440.000	298.440.000	-	-	-	298.440.000	-	298.440.000
7.1	8110264.Đường giao thông nông thôn xã Sơn Bao năm 2024; Địa điểm xây dựng: Thôn Tà Lương và Thôn Làng Mùng xã Sơn Bao.	8110264	133.303.200	-	-		-	-	-				-	133.303.200	133.303.200	133.303.200	-		-	133.303.200	-	133.303.200
	Vốn NS tỉnh		133.303.200											133.303.200	133.303.200	133.303.200	-		-	133.303.200	-	133.303.200
	Vốn NS huyện														-				-			-
7.2	8110265.Đường giao thông nông thôn xã Sơn Bao năm 2024; Địa điểm xây dựng: Thôn Làng Mùng, xã Sơn Bao. Thôn Làng	8110265	49.740.000	-										49.740.000	49.740.000	49.740.000				49.740.000		49.740.000
	Vốn NS tỉnh		49.740.000											49.740.000	49.740.000	49.740.000				49.740.000		49.740.000
	Vốn NS huyện														-				-			-
7.3	8110263.Đường giao thông nông thôn xã Sơn Bao năm 2024; Địa điểm xây dựng: Thôn Nước Rinh, Thôn Nước	8110263	115.396.800	-										115.396.800	115.396.800	115.396.800				115.396.800		115.396.800
	Vốn NS tỉnh		115.396.800											115.396.800	115.396.800	115.396.800				115.396.800		115.396.800
	Vốn NS huyện																		-			-
8	UBND xã Sơn Thủy		220.419.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.419.700	220.419.700	220.419.700	-		-	220.419.700	-	220.419.700
8.1	8116677.Đường GTNT thực hiện CTMTQGXDNTM xã Sơn Thủy năm 2024	8116677	220.419.700	-	-		-	-	-				-	220.419.700	220.419.700	220.419.700	-		-	220.419.700	-	220.419.700
	Vốn NS tỉnh		196.906.100										-	196.906.100	196.906.100	196.906.100	-		-	196.906.100	-	196.906.100
	Vốn NS huyện		23.513.600											23.513.600	23.513.600	23.513.600			-	23.513.600	-	23.513.600
9	UBND xã Sơn Trung		43.413.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.413.400	43.413.400	43.413.400			-	43.413.400	-	43.413.400
9.2	8105200.Đường giao thông nông thôn xã Sơn Trung năm 2024 (theo cơ chế tính hỗ trợ xi măng)	8105200	43.413.400	-	-		-	-	-				-	43.413.400	43.413.400	43.413.400			-	43.413.400	-	43.413.400
	Vốn NS tỉnh		43.413.400										-	43.413.400	43.413.400	43.413.400			-	43.413.400	-	43.413.400
10	UBND xã Sơn Thượng		233.853.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	233.853.400	233.853.400	233.853.400	-	-	-	233.853.400	-	233.853.400
10.2	8115434.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2024	8115434	233.853.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	233.853.400	233.853.400	233.853.400	-	-	-	233.853.400	-	233.853.400
	Vốn NS tỉnh		130.004.400											130.004.400	130.004.400	130.004.400				130.004.400		130.004.400
	Vốn NS huyện		103.849.000											103.849.000	103.849.000	103.849.000				103.849.000		103.849.000
11	UBND xã Sơn Giang		62.016.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62.016.000	62.016.000	62.016.000			-	62.016.000	-	62.016.000

11.1	8118719.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Giang năm 2024;	8118719	62.016.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62.016.000	62.016.000	62.016.000			-	62.016.000	-	62.016.000
	Vốn NS tỉnh		62.016.000						-					62.016.000	62.016.000	62.016.000			-	62.016.000	-	62.016.000
12	UBND xã Sơn Nham		214.494.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	214.494.600	214.494.600	214.494.600			-	214.494.600	-	214.494.600
12.1	8120836.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XDNTM xã Sơn Nham năm 2024	8120836	214.494.600	-	-		-	-	-				-	214.494.600	214.494.600	214.494.600	-	-	-	214.494.600	-	214.494.600
	Vốn NS tỉnh		106.679.600						-					106.679.600	106.679.600	106.679.600			-	106.679.600	-	106.679.600
	Vốn NS huyện		107.815.000						-					107.815.000	107.815.000	107.815.000			-	107.815.000	-	107.815.000
13	UBND xã Sơn Hải		510.405.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	510.405.400	510.385.400	510.385.400	-	-	20.000	510.385.400	-	510.385.400
13.1	8113588.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Hải năm 2024	8113588	510.405.400	-										510.405.400	510.385.400	510.385.400			20.000	510.385.400	-	510.385.400
	Vốn NS tỉnh		267.083.400											267.083.400	267.083.400	267.083.400			-	267.083.400	-	267.083.400
	Vốn NS huyện		243.322.000											243.322.000	243.302.000	243.302.000			20.000	243.302.000	-	243.302.000
14	UBND xã Sơn Thành		355.153.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	355.153.000	355.153.000	355.153.000	-	-	-	355.153.000	-	355.153.000
	8115432.Đường giao thông nông thôn xã Sơn Thành năm 2024 (theo cơ chế tính hỗ trợ xi măng)	8115432	355.153.000	-										355.153.000	355.153.000	355.153.000			-	355.153.000	-	355.153.000
	Vốn NS tỉnh		195.294.000											195.294.000	195.294.000	195.294.000			-	195.294.000	-	195.294.000
	Vốn NS huyện		159.859.000											159.859.000	159.859.000	159.859.000			-	159.859.000	-	159.859.000
B2	Nguồn 49 (CTMT 00492)		542.326.684	-	-	-	-	-	-	-				660.931.057	660.930.757	660.930.757	-	-	300	660.930.757	-	660.930.757
1	UBND xã Sơn Thượng		280.171.584	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.000.000	60.000.000	60.000.000	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000
1.1	8115434.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2024	8115434	242.011.884	-	-	-	-	-	-					52.906.350	52.906.350	52.906.350			-	52.906.350	-	52.906.350
	Vốn NS xã		242.011.884						-					52.906.350	52.906.350	52.906.350			-	52.906.350	-	52.906.350
1.2	8051930.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2023	8051930	38.159.700	-										7.093.650	7.093.650	7.093.650				7.093.650	-	7.093.650
	Vốn NS xã		38.159.700											7.093.650	7.093.650	7.093.650				7.093.650	-	7.093.650
2	UBND xã Sơn Linh		57.646.000	-	-	-	-	-	-					57.646.000	57.646.000	57.646.000			-	57.646.000	-	57.646.000
2.1	8112036.Đường giao thông nông thôn xã Sơn Linh năm 2024 (theo cơ chế tính hỗ trợ xi măng)	8112036	57.646.000	-	-	-	-	-	-					57.646.000	57.646.000	57.646.000			-	57.646.000	-	57.646.000
	Vốn NS xã		57.646.000						-					57.646.000	57.646.000	57.646.000			-	57.646.000	-	57.646.000
3	UBND xã Sơn Cao		116.705.000	-	-	-	-	-	-					116.705.000	116.705.000	116.705.000			-	116.705.000	-	116.705.000
3.1	8116332.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Cao năm 2024	8116332	116.705.000	-	-	-	-	-	-					116.705.000	116.705.000	116.705.000			-	116.705.000	-	116.705.000
	Vốn NS xã		116.705.000						-					116.705.000	116.705.000	116.705.000			-	116.705.000	-	116.705.000
4	UBND xã Sơn Thủy		87.804.100	-	-	-	-	-	-					87.804.100	87.804.100	87.804.100			-	87.804.100	-	87.804.100
4.1	8116677.Đường GTNT thực hiện CTMTQGXDNMTM xã Sơn Thủy năm 2024	8116677	87.804.100	-	-	-	-	-	-					87.804.100	87.804.100	87.804.100			-	87.804.100	-	87.804.100
	Vốn NS xã		87.804.100						-					87.804.100	87.804.100	87.804.100			-	87.804.100	-	87.804.100
5	UBND xã Sơn Linh		52.354.000	-										52.354.000	52.353.700	52.353.700			300	52.353.700	-	52.353.700
5.1	Đường GTNT thực hiện CT MTQG XDNTM xã Sơn Linh năm 2023	8043997	52.354.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52.354.000	52.353.700	52.353.700			300	52.353.700	-	52.353.700
	Vốn NS xã		52.354.000	-										52.354.000	52.353.700	52.353.700			300	52.353.700	-	52.353.700
6	UBND xã Sơn Hải		286.421.957	-										286.421.957	286.421.957	286.421.957			-	286.421.957		286.421.957
6.1	8113588.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Hải năm 2024	8113588	286.421.957	-										286.421.957	286.421.957	286.421.957			-	286.421.957		286.421.957
	Vốn NS xã		286.421.957	-										286.421.957	286.421.957	286.421.957			-	286.421.957		286.421.957